

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phái	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.687,99	579,01	5.400,74	203,12	250,30	468,97	2.443,45	342,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.027,58	243,50	4.322,20	110,05	175,33	241,41	1.676,27	258,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.028,19	14,18	465,37	6,50	37,85	48,93	446,74	8,62
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,43						0,43	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.994,36	104,80	950,82	34,79	88,63	107,08	597,61	110,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,23	93,39	359,93	15,19	10,02	54,78	230,50	43,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49		1.862,30	29,44	31,19	0,44	165,19	90,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	27,29	679,75	22,77		10,50	142,01	0,63
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,79		596,11	7,63			53,05	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,60	3,62	4,03	1,37	2,74	18,63	87,95	3,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,22			4,92	1,06	6,28	1,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.236,06	320,23	229,98	82,19	64,88	206,02	253,24	79,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,32	5,63	27,86	0,05	2,68	19,15	1,67	6,29
2.2	Đất an ninh	CAN	50,62	12,93		0,32	0,31	3,80	30,83	2,43
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,94	24,66		6,18	1,17	9,88	5,05	2,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,67	1,15	0,21				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,97		20,05			1,01	0,91	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	613,54	124,76	125,98	41,73	40,79	106,98	137,83	35,48
-	Đất giao thông	DGT	360,26	88,61	67,48	25,66	20,49	69,21	60,90	27,91
-	Đất thủy lợi	DTL	45,63	3,39	5,13	0,87	3,07	6,36	24,94	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,45	9,99	0,50	1,33	0,39	0,37	0,50	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,55	0,13	0,58	2,12	0,94	11,73	2,88	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,57	8,49	45,81	4,17	13,78	14,10	9,53	3,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	1,92		2,29				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,06	1,99	0,21	0,49	0,02	1,89	0,41	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,90	1,59	0,03	0,18	0,03		0,07	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91						6,91	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57	0,00	6,24	2,42	1,51		21,41	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,77		0,48	0,29	1,07	1,35	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,27	3,61		1,72	0,27	2,25		1,42
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14		3,14					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08	41,41		1,27		10,86	0,48	0,06
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,61		40,52				32,09	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	176,38	61,28		27,64	16,82	47,56		23,09
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,84	14,09	2,32	1,79	0,41	1,18	0,68	7,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,43	8,59	0,17	1,54	2,71	5,60		2,82
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51			1,46			0,05	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45		8,80				43,65	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	26,21						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,35	15,29	848,57	10,88	10,09	21,54	513,93	4,06

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	9.687,99	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.484,61	7.027,58	542,97	108,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	821,99	1.028,19	206,19	125,08
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		0,43	0,43	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.413,59	1.994,36	580,78	141,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	655,49	807,23	151,74	123,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.612,33	2.179,49	-432,84	83,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	906,84	882,94	-23,90	97,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,59	121,60	62,01	204,07
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,78	13,77	-1,01	93,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.428,33	1.236,06	-1.192,26	50,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,45	63,32	-28,13	69,24
2.2	Đất an ninh	CAN	54,58	50,62	-3,96	92,75
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,71	48,94	-77,77	38,62
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,84	2,03	-7,81	20,62
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	38,18	21,97	-16,21	57,55
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.121,00	613,54	-507,47	54,73
-	Đất giao thông	DGT	725,53	360,26	-365,27	49,65
-	Đất thủy lợi	DTL	130,99	45,63	-85,36	34,84
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	21,35	13,45	-7,90	63,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	19,37	18,55	-0,82	95,78
-	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	111,58	99,57	-12,01	89,24
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,13	4,21	-19,92	17,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,55	5,06	-11,49	30,58
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	2,02	1,90	-0,12	94,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21	6,91	-3,30	67,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27	0,00	99,91
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	33,50	31,57	-1,92	94,25
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	8,93	8,93		100,00
-	Đất chợ	DCH	3,59	3,96	0,37	110,16
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		3,14	3,14	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	265,26	54,08	-211,18	20,39
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,26	72,61	-12,65	85,16
2.10	Đất ở đô thị	ODT	503,35	176,38	-326,97	35,04
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,52	27,84	6,32	129,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,09	21,43	-2,66	88,95
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	1,51	0,02	101,34
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,77	52,45	7,68	117,16
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,92	26,21	0,29	101,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27		-0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	775,06	1.424,35	649,29	183,77

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất									
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.687,99	579,01	5.400,74	203,11	250,30	468,97	2.443,44	342,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.222,64	101,58	4.906,29	85,99	128,09	111,57	1.682,73	206,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	832,45	1,75	442,95	4,80	30,59	22,48	327,85	2,03
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.821,65	46,04	953,81	28,06	52,76	46,95	607,01	87,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	672,55	31,95	367,44	0,53	7,10	21,91	220,65	22,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.402,10		2.038,63	29,44	31,19	0,44	211,57	90,84
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.357,01	20,76	1.087,62	22,40		12,31	213,30	0,63
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự	RSN	635,58		593,98	7,26			34,34	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,88	0,86	0,70	0,77	1,54	6,42	62,98	1,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,01	0,22	15,14		4,92	1,06	39,38	1,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.285,96	476,87	397,46	116,38	121,75	357,04	680,49	135,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,91	5,63	36,80	0,05	2,68	20,00	7,27	7,49
2.2	Đất an ninh	CAN	54,38	12,83	0,74	0,32	0,31	6,10	31,65	2,43
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	155,41	45,74	6,43	8,13	4,65	24,80	62,63	3,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,55	1,07	1,50	0,21			8,77	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,48		31,99			1,01	16,48	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	990,86	173,73	214,66	52,84	67,16	142,82	278,16	61,50
-	Đất giao thông	DGT	614,79	123,25	128,91	36,63	40,50	96,39	137,46	51,65
-	Đất thủy lợi	DTL	77,29	4,32	22,56	1,03	3,32	2,86	41,69	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	43,08	20,53	1,76	1,37	5,32	5,48	8,25	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,00	0,13	0,09	2,12	1,04	11,73	4,72	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	119,30	6,88	47,43	6,14	14,61	20,42	18,75	5,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,73	6,45	4,32	0,70			13,11	1,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,04	2,30	3,32	0,53	0,16	2,62	7,95	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,02	1,59	0,03	0,18	0,14	0,00	0,07	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,21						12,21	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,60	4,27					0,33	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	33,50	0,00	6,24	2,42	1,51		23,33	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,11	0,40			0,29	1,07	1,35	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,27	3,61		1,72	0,27	2,25		1,42
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,64		17,64					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	203,82	79,11	12,61	9,38	5,12	37,04	51,10	9,46
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,01		43,70				41,31	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	512,34	108,56	22,49	40,40	39,21	116,50	140,74	44,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thành	Phường Quyết Tiến
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,87	14,65	1,90	1,32	0,32	2,18	0,64	5,86
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,54	9,89	1,70	2,27	2,31	6,60	1,00	1,77
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,46			1,46			0,00	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,05		5,31				40,74	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,66	25,66						
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	179,39	0,57	97,00	0,75	0,46	0,36	80,22	0,03
II	Khu chức năng									
1	Đất đô thị	KDT	9.687,99	579,01	5.400,74	203,11	250,30	468,97	2.443,44	342,41
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.520,33	83,00	1.326,86	30,08	61,55	72,77	833,99	112,09
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.779,86	24,46	3.130,38	52,93	32,40	15,63	431,03	93,02
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	545,39	114,85	29,61	42,26	41,33	121,40	148,86	47,07
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	155,41	45,74	6,43	8,13	4,65	24,80	62,63	3,03
9	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	700,80	160,59	36,04	50,39	45,98	146,20	211,49	50,10
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	100,26		50,82				49,44	
11	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	61,03	1,07	33,49	0,21		1,01	25,25	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phái	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	957,59	146,82	148,45	24,06	47,24	133,85	404,29	52,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,53	12,43	18,94	1,70	6,68	26,45	111,97	6,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	395,18	56,66	71,00	6,73	29,80	58,57	150,60	21,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	271,85	61,44	34,38	14,66	9,57	34,43	94,42	22,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,39		18,67				3,62	0,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,93	13,53	2,13	0,37		2,19	18,71	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,72	2,76	3,33	0,60	1,20	12,21	24,97	1,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,46		1,19		0,58		2,46	0,23
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	64,46	10,07	7,21	1,65	4,07	8,24	29,57	3,65

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phái	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.149,62	4,90	730,42			4,00	409,84	0,46
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	400,00		157,00				243,00	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	243,15		195,00				48,15	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	450,30	4,90	365,00			4,00	76,40	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,15		5,87				11,28	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95,34	9,82	21,15	10,13	9,63	17,18	23,87	3,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,59		2,59			0,20	3,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27					2,17	0,10	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,50	1,80		0,16	1,37	0,17		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82						0,82	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,14		7,69				3,45	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,73	4,74	5,16	5,42	3,23	2,11	4,21	0,86
-	Đất giao thông	DGT	18,97	2,59	4,76	5,11	3,09	1,38	1,29	0,75
-	Đất thủy lợi	DTL	0,82	0,07	0,40		0,03	0,01	0,20	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,80	0,61				0,11	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,92			0,31		0,61		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,70	1,47					1,23	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,41						1,41	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,11				0,11			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,40		1,40					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,38	1,13				2,25		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,11		2,40				2,71	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	34,65	2,15	1,91	3,80	5,03	10,28	8,78	2,70
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,75			0,75				

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐẠI GIAI ĐOẠN 2022 - 2030																																Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích năm 2030								
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DIT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DCK	DDL	DKV				ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	CSD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)	(18)	(19)	(22)	(23)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(37)	(38)	(39)	(42)	(43)	(44)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(52)	(53)	(54)	(56)	(57)	(58)	(59)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.687,99																																							2.205,58		9.687,99		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7.027,58	6.069,99				110,98	1,85	60,70			28,06	957,59	10,11	0,82	94,45	8,05	14,78	396,34	258,71	43,57	31,59	1,86	27,70	15,97	9,48		5,30	0,23	1,93			13,00	147,54	21,73	242,74	2,50	5,53					957,59	195,06	7.222,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.028,19	11,21	832,45			4,46					6,75	184,53			0,20	5,00		41,71	15,46	19,46	0,01		1,40	3,24	2,14							43,41	3,32	90,89						195,74	-195,74	832,45		
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	0,43			0,00								0,43						0,43						0,43																0,43	-0,43			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.994,36	177,54			1.421,65	106,52	1,85	55,10			14,07	395,18	4,08	0,76	47,65	1,59	4,78	202,37	130,67	11,00	31,48	0,10	16,03	6,17	2,79		3,90	0,23				49,78	11,51	72,60	0,06					572,72	-172,72	1.821,65		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,23	12,84			522,55			5,60			7,24	271,85	0,82		33,08	1,10		129,30	107,22	5,51	0,08	1,76	9,31	1,15	0,94		1,40		1,93			50,81	5,63	43,14	2,44	5,53					284,69	-134,69	672,55	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49						2.157,10					22,39	4,97				3,59	0,83	0,68	0,15											13,00									22,39	222,61	2.402,10		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94							846,01				36,93	0,24		11,33	0,26	6,41	7,48	0,92					2,95	3,61							3,44		7,77						36,93	474,07	1.357,01		
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,79									635,58		21,21	0,14		9,77	0,26	6,41	4,26	0,65						3,61									0,37					21,21	-21,21	635,58			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,60										74,88				46,72		0,06	2,19	0,10		14,66	3,77	7,45	0,02		0,96	2,46					0,10	1,27	28,34					46,72	-46,72	74,88			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77											13,77																														48,24	62,01	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.236,06	3,03									3,03	1.233,03		0,77	13,20	0,70	4,97	35,73	18,60	7,79	1,30	0,18	2,16	4,46	1,13	0,01		0,10			0,10	5,05	1,23	68,89	0,10	0,36					3,03	1.049,90	2.285,96	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,32											0,11	63,21						0,04	0,04													0,07						0,11	16,59	79,91			
2.2	Đất an ninh	CAN	50,62											0,10		50,52					0,10		0,10																		0,10	3,76	54,38			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,94											4,69				44,26			0,64	0,14	0,10			0,40							1,48		2,57						4,69	106,47	155,41			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03											0,05					1,98		0,05	0,05																		0,05	9,52	11,55				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,97	0,91									0,91	2,47						18,59															2,47					3,38	27,51	49,48				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	613,54	2,12									2,12	67,43		0,38	5,78	0,60		543,99	5,88	1,47	0,41		0,79	2,02	0,36	0,00					2,74	1,03	56,84	0,06					69,55	377,32	990,86			
-	Đất giao thông	DGT	360,26	2,12									2,12	39,63			0,04	0,50		2,16	318,51	1,19	0,02		0,53	0,21	0,21	0,00					2,62	0,30	34,01					41,75	254,53	614,79				
-	Đất thủy lợi	DTL	45,63											20,52				0,10		2,23	1,55	25,11	0,02		0,05	0,46	0,15						0,08	0,03	18,08					20,52	31,66	77,29				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	13,45											4,07			3,35			0,20		0,10	9,39			0,10						0,04	0,17	0,25	0,06					4,07	29,63	43,08				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,55											0,59		0,38				0,21			17,96	0,21															0,59	1,45	20,00					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,57											11,05			0,84			6,01	4,22	0,17	0,37		88,52	1,25							0,53	3,66					11,05	19,73	119,30					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21											1,61			0,70				0,07	0,07				2,60								0,84					1,61	21,52	25,73					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,06											0,04							0,04	0,03	0,01					5,02										0,04	11,98	17,04						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,90																									1,90														0,12	2,02			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91																											6,91											5,30	12,21				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27																											4,27											0,33	4,60				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57											0,00							0,00	0,00									31,57								0,00	1,93	33,50					
-	Đất chợ	DCH	3,96											0,85			0,85															3,11							0,85	-0,85	3,11					
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,27																												9,27												9,27			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14																															3,14									14,50	17,64		
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08											6,23			5,71				0,22	0,01			0,21			0,00						47,85			0,30				6,23	149,74	203,82			
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,61											15,67			0,10	0,10	4,97	4,74	2,47	0,74	0,05		0,08	1,22	0,08		0,10				0,10		56,94	5,66					15,67	12,40	85,01			
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	176,38											10,32		0,03	0,20			9,22	7,38	1,13		0,10	0,40		0,21						0,83		166,06	0,04					10,32	335,95	512,34			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,84											4,32		0,36	1,01			2,89	0,94	0,13	0,24	0,08	0,28	1,22								23,52	0,06					4,32	-0,97	26,87				
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,43											1,78			0,40			0,10	0,05		0,05											1,28		19,65				1,78	4,11	25,54				
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51											0,05						0,05			0,05														1,46			0,05	-0,05	1,46				
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45											6,40						6,20	1,65	3,57	0,50			0,48						0,20						46,05		6,40	-6,40	46,05				
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21											0,55						0,55		0,55																	25,66		0,55	-0,55	25,66			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,35	1.149,62			400,00	39,02	243,15	450,30			17,15	95,34	6,59	2,27	3,50	0,82	11,14	25,73	18,97	0,82	0,80		0,92	2,70	1,41	0,11					1,40	3,38	5,11	34,65	0,75				179,39	1.244,96	-1.244,96	179,39		
	Cộng tăng		2.205,58	1.152,65			400,00	150,00	245,00	511,00			48,24	1.052,93	16,70	3,86	111,15	9,57	30,89	446,87	296,28	52,18	33,69	2,04	30,78	23,13	12,02	0,12	5,30	0,33	1,93		14,50	155,97	28,07	346,27	3,35	5,89				2.205,58				
	Diện tích năm 2030		9.687,99	7.222,64	832,45		1.821,65	672,55	2.402,10	1.357,01	635,58	74,88	62,01	2.285,96	79,91	54,38	155,41	11,55	49,48	990,86	614,79	77,29	43,08	20,00	119,30	25,73	17,04	2,02	12,21	4,60	33,50	3,11	9,2													